

Name:

Date: / / 20....

Class: S2....



Ngữ pháp:

Nghe:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 2

Units 5 + 6: Revision

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1** dòng để ghi nhớ nhé

A. New Vocabulary

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	beautiful (adj)	xinh đẹp	9	thin (adj)	gầy
2	sunny (adj)	có nắng	10	fat (adj)	mập
3	colourful (adj)	sắc sỡ	11	flowery (adj)	có hoa, phủ đầy hoa
4	precious (adj)	quý giá	12	sparkly (adj)	lấp lánh
5	stormy (adj)	có bão	13	curious (adj)	tò mò
6	jolly (adj)	vui tươi	14	clean (adj)	sạch sẽ
7	cute (adj)	đẽ thương	15	dirty (adj)	bẩn
8	dark (n, adj)	bóng tối, tối			

1	glass (n)	thủy tinh, cái ly	4	dolphin (n)	cá heo
2	ocean (n)	đại dương	5	favourite (n, adj)	yêu thích

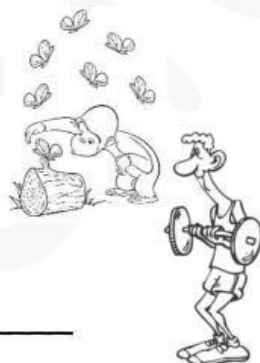
Lưu ý: n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ

B. Homework

I. Unscramble. There is one example.

0. u c i r o s u

-> curious



1. h t i n

-> _____

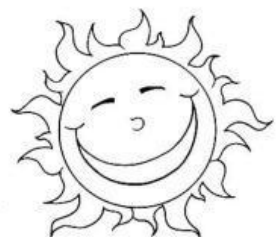
2. l f o e w y r

-> _____



3. n n s u y

-> _____



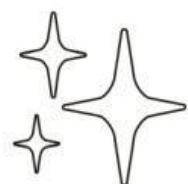
4. a t f

-> _____



5. p s a k y l r

-> _____



II. Circle the correct answer.

0. She is a nurse. She _____ patients (bệnh nhân) at the hospital.

- ☒ A. takes care of B. bites

1. The socks smell bad. They are _____.

- A. clean B. dirty

2. It's _____. Don't go outside.

- A. thin B. stormy

3. Mary is a _____ girl. She always smiles.

- A. jolly B. fat

4. The _____ is green and it falls (rơi) from the tree.

- A. fence B. leaf

5. She waited (đợi) for 20 minutes. She is _____.

- A. brave B. patient

III. Reorder the words to make sentences

0. beetle / yellow / is happy. / The tiny

→ The tiny yellow beetle is happy.

1. have / footsteps. / The ants / small

→ _____.

2. 30 centimetres / is / long. / My pen

→ _____.

3. is / strong man. / Harry / a

→ _____.

4. to / We / the metric system / measure. / use

→ _____.

5. my friend. / take care / I can / of

→ _____.

Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Con nghe bài theo link sau: <https://www.youtube.com/watch?v=m-HxVkQJdmk>

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Bill's animal homework

- Name of Bill's school: Rainbow School
- 1 Name of teacher: Miss
- 2 Number of animals to choose from:
- 3 Bill's favourite animal:
- 4 Name of book from library: Home
- 5 Day to give homework to teacher:

I. Write the correct number. There is one example.

0. <u>20</u> t <u>w</u> enty	1. 30 t_____	2. 50 f_____
3. 70 s_____	4. 80 e_____	5. 100 o_____ h_____

II. Circle the correct answers. There is one example.

0. Yesterday, he gave / gives me a beautiful present.
1. Yesterday, the cat lift up / lifted up the leaf.
2. Louis meets / met Anna at the book shop last month.
3. They help / helped us to cook dinner yesterday evening.
4. The wind didn't blow / blew yesterday. It was hot.
5. Last week, my family move / moved to Hoi An.

*Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.